

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG TELVINA
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 111/TELVINA

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

V.v CBTT Báo cáo tài chính năm

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38784510 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố: <http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD
A member of PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.38784510
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Ông Trần Hải Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Bà Ma Thị Nghiệm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 035/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/01/2019, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.690.424.350	141.177.672.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.130.135.706	17.848.692.600
1. Tiền	111	5	14.077.999.124	16.999.602.600
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.052.136.582	849.090.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		661.846.956	335.983.711
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	661.846.956	335.983.711
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.944.694.696	76.128.032.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	82.264.562.472	81.111.805.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	506.597.800	1.337.815.053
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	1.649.729.029	4.154.606.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(10.476.194.605)	(10.476.194.605)
IV. Hàng tồn kho	140	12	73.725.902.753	45.878.558.883
1. Hàng tồn kho	141		75.122.100.536	47.288.346.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.396.197.783)	(1.409.787.971)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.227.844.239	986.404.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	644.428.441	537.644.774
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.579.489.463	444.833.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.926.335	3.926.335
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.391.262.542	26.744.357.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	12.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	6.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220		22.744.102.589	26.691.730.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.534.583.664	21.289.597.027
- Nguyên giá	222		135.150.046.926	134.206.274.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.615.463.262)	(112.916.677.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.209.518.925	5.402.133.205
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.746.933.454)	(1.554.319.174)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		641.159.953	40.627.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	641.159.953	40.627.021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		189.081.686.892	167.922.029.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.822.750.361	89.765.890.870
I. Nợ ngắn hạn	310		109.322.750.361	89.265.890.870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	38.871.752.887	21.248.201.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.232.765.100	334.327.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	-	-
4. Phải trả người lao động	314		2.304.128.462	3.074.241.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	300.017.927	157.535.413
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	378.524.625	425.512.500
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.655.365.608	8.038.563.635
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	59.537.109.125	54.784.171.567
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.150.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.086.627	53.336.627
II. Nợ dài hạn	330		500.000.000	500.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		500.000.000	500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.258.936.531	78.156.138.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	79.258.936.531	78.156.138.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	244.510.333	(858.287.813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(858.287.813)	(3.920.036.936)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	1.102.798.146	3.061.749.123
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		189.081.686.892	167.922.029.255



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	261.086.907.955	242.077.271.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		261.086.907.955	242.077.271.177
4. Giá vốn hàng bán	11	26	236.462.055.364	209.132.332.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>24.624.852.591</u>	<u>32.944.938.447</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	168.653.221	193.309.015
7. Chi phí tài chính	22	28	3.797.432.151	3.404.594.174
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.289.252.928	3.327.957.133
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	10.427.051.181	14.598.157.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	11.416.917.331	13.002.872.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(847.894.851)</u>	<u>2.132.622.583</u>
11. Thu nhập khác	31	30	2.052.056.283	972.936.501
12. Chi phí khác	32	31	101.363.286	43.809.961
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.950.692.997</u>	<u>929.126.540</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.102.798.146</u>	<u>3.061.749.123</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.102.798.146</u>	<u>3.061.749.123</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	223	620
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	223	620



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.102.798.146	3.061.749.123
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.388.886.188	5.172.885.661
- Các khoản dự phòng	03	(1.163.590.188)	2.819.819.261
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.550.514)	3.889.673
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(239.150.754)	(70.805.853)
- Chi phí lãi vay	06	3.289.252.928	3.327.957.133
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	8.352.645.806	14.315.494.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.067.620.541	(18.012.192.533)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.833.753.682)	9.028.898.759
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.458.478.978	(11.320.457.395)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(707.316.599)	(218.065.460)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.258.203.732)	(3.275.320.146)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.250.000)	(8.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.930.778.688)	(9.489.991.777)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.441.258.545)	(120.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	136.363.636	5.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(325.863.245)	(7.992.600)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.848.117	82.630.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.540.910.037)	(40.361.671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	170.660.689.988	132.244.443.413
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165.907.752.430)	(110.066.534.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.752.937.558	22.177.908.905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.718.751.167)	12.647.555.457
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.848.692.600	5.201.094.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	194.273	42.388
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.130.135.706	17.848.692.600

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	69.744.495	459.209.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.008.254.629	16.540.392.870
Cộng	14.077.999.124	16.999.602.600

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	1.052.136.582	849.090.000
Cộng	1.052.136.582	849.090.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	661.846.956	661.846.956	335.983.711	335.983.711
Cộng	661.846.956	661.846.956	335.983.711	335.983.711

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Viễn thông Lai châu	702.847.200	4.334.357.500
Công ty CP Điện tử Viễn thông VINACAP	2.145.911.426	13.552.885.550
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	17.002.221.765	16.579.825.116
Công ty CP Viễn Thông FPT	21.113.773.450	3.871.455.500
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	-	12.499.630.000
Viễn thông Sơn La	9.898.951.700	430.475.265
Các đối tượng khác	24.346.018.266	22.788.337.602
Cộng	82.264.562.472	81.111.805.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Viễn thông Yên Bái	509.176.800	617.973.400
Viễn thông Hưng Yên	408.940.400	-
Viễn thông Thanh Hoá	320.760.000	2.498.570.800
Viễn thông Phú Thọ	520.854.270	114.751.870
Viễn thông Quảng Bình	841.425.200	-
Viễn thông Gia Lai	-	983.347.200
Viễn thông Vĩnh Phúc	327.126.800	424.314.000
Viễn thông Lạng Sơn	343.736.800	-
Viễn thông Quảng Ninh	133.650.000	-
Viễn thông Hà Nam	448.258.800	-
Viễn thông Thái Nguyên	308.617.100	-
Viễn thông Hà Tĩnh	534.600.000	-
Viễn thông Hải dương	1.503.656.770	-
Viễn thông Bình Dương	464.145.000	1.958.030.000
Viễn thông Hải Phòng	66.000.000	145.455.200
Viễn thông Cao Bằng	-	377.604.502
Viễn thông Bắc Kạn	1.310.582.900	128.304.000
Viễn thông Sơn La	9.898.951.700	430.475.265
Viễn thông Lào Cai	-	1.853.932.520
Viễn thông Huế	216.128.000	1.403.130.388
Viễn thông Điện Biên	1.140.468.175	-
Viễn thông Bắc giang	248.223.690	1.362.735.000
Viễn thông Hòa Bình	746.803.200	-
Viễn thông Lai châu	702.847.200	4.334.357.500
Viễn thông Phú Yên	-	1.444.261.324
Viễn thông Quảng Nam	1.067.853.600	1.290.864.000
Viễn thông Kiên Giang	56.893.298	126.376.800
Viễn thông An Giang	-	309.451.200
Viễn thông Kon Tum	-	345.025.120
Viễn thông Bến Tre	73.719.800	820.096.200
Viễn thông Đồng Tháp	889.878.000	711.902.400
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	-	93.600.000
Cộng	23.083.297.503	21.774.558.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trung tâm Điện toán và truyền số liệu KV1 (VDC)	1.977.800	1.977.800
Công ty CP công nghệ NTECH-I	-	550.407.000
Công ty TNHH DMK Việt Nam	500.000.000	500.000.000
ROSENDAHL Nextrom Gmbh	-	264.296.653
Đối tượng còn lại	4.620.000	21.133.600
Cộng	506.597.800	1.337.815.053

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	18.539.366	-	5.600.365	-
BHXH, BHYT, BHTN	45.266.880	-	106.610.874	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	6.230.000	-	4.240.000	-
Phải thu cho mượn vật tư	-	-	2.328.450.000	-
Tạm ứng	170.999.590	-	184.437.029	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	936.515.609	-	918.107.818	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	340.947.420	-	474.930.714	-
Phải thu khác	131.230.164	-	132.230.164	-
Cộng	1.649.729.029	-	4.154.606.964	-

Trong đó số dư với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	6.230.000	4.240.000
Cộng	6.230.000	4.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	6.000.000	-	12.000.000	-
Cộng	6.000.000	-	12.000.000	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.476.194.605	10.476.194.605
- Từ 3 năm trở lên	10.476.194.605	10.476.194.605
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	10.476.194.605	10.476.194.605

12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.382.311.583	1.215.017.957	38.101.971.139	1.217.056.899
Công cụ, dụng cụ	859.062.657	-	1.079.799.680	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.208.396.633	-	4.215.885.486	-
Thành phẩm	7.770.746.599	172.556.437	3.490.235.822	184.107.683
Hàng hóa	1.901.583.064	8.623.389	386.294.727	8.623.389
Hàng gửi bán	-	-	14.160.000	-
Cộng	75.122.100.536	1.396.197.783	47.288.346.854	1.409.787.971

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 1.396.197.783 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho (kho vật tư tại Chi nhánh Bắc Ninh) dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 20.474.159.364 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ	571.774.930	74.008.745
Chi phí thuê dây chuyên	-	340.000.000
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	-	80.084.390
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.653.511	43.551.639
Cộng	644.428.441	537.644.774

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ	498.607.111	22.439.516
Chi phí lắp đặt công lư	-	18.187.505
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	35.070.835	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.482.007	-
Cộng	641.159.953	40.627.021

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	109.947.078.126	3.999.096.112	1.987.465.769	134.206.274.095
Mua sắm trong năm		830.000.000	525.274.545	85.984.000	1.441.258.545
T/lý, nhượng bán	-	-	497.485.714	-	497.485.714
Số cuối năm	18.272.634.088	110.777.078.126	4.026.884.943	2.073.449.769	135.150.046.926
Khấu hao					
Số đầu năm	14.783.998.364	94.248.050.759	1.898.436.370	1.986.191.575	112.916.677.068
Khấu hao trong năm	362.629.552	4.492.623.994	325.413.504	15.604.858	5.196.271.908
T/lý, nhượng bán			497.485.714	-	497.485.714
Số cuối năm	15.146.627.916	98.740.674.753	1.726.364.160	2.001.796.433	117.615.463.262
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.488.635.724	15.699.027.367	2.100.659.742	1.274.194	21.289.597.027
Số cuối năm	3.126.006.172	12.036.403.373	2.300.520.783	71.653.336	17.534.583.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 8.212.733.397 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 68.498.029.433 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	1.446.163.620	108.155.554	1.554.319.174
Khấu hao trong năm	165.947.616	26.666.664	192.614.280
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	1.612.111.236	134.822.218	1.746.933.454
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.357.688.759	44.444.446	5.402.133.205
Số cuối năm	5.191.741.143	17.777.782	5.209.518.925

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 5.191.741.143 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 72.600.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH VINACOMPOUND	4.050.485.050	637.878.050
Công ty TNHH MTV TT M3	10.959.359.796	-
Công ty TNHH Cúp Vàng	7.359.741.113	9.344.157.390
Công ty Corning Incorporated	4.866.425.665	
Hãng BOROUGE	-	3.247.516.800
Fujikura Asia Limited	2.968.208.259	2.071.251.453
Đối tượng còn lại	8.667.533.004	5.947.398.297
Cộng	38.871.752.887	21.248.201.990

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cúp Vàng	-	81.725.500
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thịnh Nam Khang	-	121.000.000
Công ty TNHH XNK Tổng hợp Tân Viễn Đông	-	24.777.500
Công ty CP Kasean	389.620.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DOOWON Việt Nam	300.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ MDTEK	254.347.500	-
Các đối tượng khác	288.797.600	106.824.490
Cộng	1.232.765.100	334.327.490

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng - CN	-	-	18.375.310.861	18.375.310.861	-	-
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	-	-	54.515.260.483	54.515.260.483	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	448.720.930	448.720.930	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	150.474.205	150.474.205	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.926.335	-	-	-	3.926.335	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	307.814.326	307.814.326	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	3.926.335	-	73.801.580.805	73.801.580.805	3.926.335	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền ăn giữa ca	-	37.060.000
Chi phí lãi vay	151.524.609	120.475.413
Chi phí tiền thuê đất	75.311.500	-
Chi phí ủy thác nhập khẩu	73.181.818	-
Cộng	300.017.927	157.535.413

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	378.524.625	425.512.500
Cộng	378.524.625	425.512.500

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	25.852.800	79.261.511
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	117.873.231	80.919.231
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	825.935.000	825.935.000
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	432.083.500	555.960.875
Chi hỗ trợ bán hàng	209.295.351	707.151.053
Tạm ứng	5.561.872	2.307.923
UPAS LC	4.989.551.054	5.737.815.242
Các khoản phải trả khác	11.800.000	11.800.000
Cộng	6.655.365.608	8.038.563.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	54.784.171.567	170.660.689.988	165.907.752.430	59.537.109.125
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	27.973.968.192	72.571.240.007	71.672.060.201	28.873.147.998
Quỹ Công Đoàn Công ty	250.000.000	-	-	250.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương	11.475.423.573	32.265.889.308	38.419.108.080	5.322.204.801
Cán bộ công nhân viên	-	323.100.004	323.100.004	-
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Ba Đình	15.084.779.802	65.500.460.669	55.493.484.145	25.091.756.326
Cộng	54.784.171.567	170.660.689.988	165.907.752.430	59.537.109.125

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(51.712.673.385)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.061.749.123
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.792.636.449
Giảm trong năm	-	-	-	-	47.792.636.449	-
Số dư tại 31/12/2017	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	-	(858.287.813)
Số dư tại 01/01/2018	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	-	(858.287.813)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.102.798.146
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	-	244.510.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(858.287.813)	(51.712.673.385)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.102.798.146	3.061.749.123
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	47.792.636.449
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	244.510.333	(858.287.813)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
USD	518,06	531,26

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	35.471.394.967	41.318.939.066
Doanh thu bán thành phẩm	225.615.512.988	200.758.332.111
Cộng	261.086.907.955	242.077.271.177

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa	33.468.160.770	39.732.699.094
Giá vốn của thành phẩm	203.007.484.782	169.458.839.885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.590.188)	(59.206.249)
Cộng	236.462.055.364	209.132.332.730

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	102.787.118	83.410.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.866.103	109.898.501
Cộng	168.653.221	193.309.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	3.289.252.928	3.327.957.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	508.179.223	76.637.041
Cộng	3.797.432.151	3.404.594.174

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	1.521.453.540	1.347.697.971
Chi phí vật liệu, bao bì	141.608.097	271.897.690
Chi phí CCDC đồ dùng	2.181.818	12.470.909
Chi phí bảo hành	(1.150.000.000)	1.650.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.031.187.925	5.645.773.747
Chi phí bằng tiền khác	3.880.619.801	5.670.317.674
Cộng	10.427.051.181	14.598.157.991

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	4.088.017.764	4.381.383.208
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.965.000	42.401.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	209.105.107	296.754.490
Chi phí khấu hao	621.009.958	611.558.651
Thuế, phí và lệ phí	591.524.790	612.864.291
Chi phí dự phòng	-	1.229.025.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.037.793	1.767.702.233
Chi phí bằng tiền khác	3.559.256.919	4.061.182.461
Cộng	11.416.917.331	13.002.872.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	1.873.863.375	956.447.500
Thu nhập từ thanh lý tài sản	136.363.636	-
Các khoản khác	41.829.272	16.489.001
Cộng	2.052.056.283	972.936.501

31. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	12.604.661
Phạt thuế, truy thu thuế	-	13.970.815
Chi phí khác	101.363.286	17.234.485
Cộng	101.363.286	43.809.961

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.102.798.146	3.061.749.123
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	468.603.301	802.858.154
- Điều chỉnh tăng	468.797.574	802.900.542
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	5.014.727	5.014.727
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	463.782.847	783.915.000
+ Phạt thuế, truy thu thuế	-	13.970.815
- Điều chỉnh giảm	194.273	42.388
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	194.273	42.388
Tổng thu nhập tính thuế	1.571.401.447	3.864.607.277
Chuyển lỗ từ các năm trước	1.571.401.447	3.864.607.277
Thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.102.798.146	3.061.749.123
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.102.798.146	3.061.749.123
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	223	620

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.237.042.489	143.437.223.877
Chi phí nhân công	12.373.680.407	12.986.136.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.388.886.188	5.172.885.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.520.159.607	11.426.975.144
Chi phí khác bằng tiền	8.848.530.548	11.397.026.790
Cộng	228.368.299.239	184.420.248.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng		Đơn vị tính: VND
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
	Doanh thu bộ phận	261.086.907.955	242.077.271.177	173.466.471.680	168.745.737.358	173.466.471.680	168.745.737.358	261.086.907.955	
Chi phí bộ phận	259.998.983.722	239.803.059.108	171.773.511.834	165.676.041.685	173.466.471.680	168.745.737.358	258.306.023.876	236.733.363.435	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	1.087.924.233	2.274.212.069	1.692.959.846	3.069.695.673	-	-	2.780.884.079	5.343.907.742	
<i>Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay</i>	(2.218.559.614)	(2.327.876.423)	(1.070.693.314)	(1.000.080.710)	-	-	(3.289.252.928)	(3.327.957.133)	
<i>Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác</i>	(339.526.002)	160.450.713	-	(43.778.739)	-	-	(339.526.002)	116.671.974	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(2.558.085.616)	(2.167.425.710)	(1.070.693.314)	(1.043.859.449)	-	-	(3.628.778.930)	(3.211.285.159)	
Thu nhập khác	2.052.056.283	972.936.501	-	-	-	-	2.052.056.283	972.936.501	
Chi phí khác	101.363.286	43.809.961	-	-	-	-	101.363.286	43.809.961	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.950.692.997	929.126.540	-	-	-	-	1.950.692.997	929.126.540	
Lợi nhuận trước thuế	480.531.614	1.035.912.899	622.266.532	2.025.836.224	-	-	1.102.798.146	3.061.749.123	
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	480.531.614	1.035.912.899	622.266.532	2.025.836.224	-	-	1.102.798.146	3.061.749.123	
Tài sản bộ phận	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	
- Tài sản ngắn hạn	117.777.002.430	109.244.107.883	49.557.104.908	45.165.788.558	1.643.682.988	13.232.224.439	165.690.424.350	141.177.672.002	
- Tài sản dài hạn	71.621.043.082	70.610.942.554	19.888.411.834	24.251.607.073	68.118.192.374	68.118.192.374	23.391.262.542	26.744.357.253	
Tổng tài sản	189.398.045.512	179.855.050.437	69.445.516.742	69.417.395.631	69.761.875.362	81.350.416.813	189.081.686.892	167.922.029.255	
- Nợ ngắn hạn	109.787.211.737	100.724.748.276	1.179.221.612	1.773.367.033	1.643.682.988	13.232.224.439	109.322.750.361	89.265.890.870	
- Nợ dài hạn	500.000.000	500.000.000	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	500.000.000	500.000.000	
Tổng nợ	110.287.211.737	101.224.748.276	69.297.413.986	69.891.559.407	69.761.875.362	81.350.416.813	109.822.750.361	89.765.890.870	
Khấu hao	611.231.421	601.254.414	4.777.654.767	4.571.631.247	-	-	5.388.886.188	5.172.885.661	
Mua sắm tài sản	1.441.258.545	120.000.000	-	-	-	-	1.441.258.545	120.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	518,06	531,26
Ký quỹ (USD)	28,07	28,07
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	342.186,24	276.034,12
Phải trả khác (USD)	213.802,20	252.156,24

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu khó đòi. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.871.752.887	-	38.871.752.887
Chi phí phải trả	300.017.927	-	300.017.927
Vay và nợ thuê tài chính	59.537.109.125	-	59.537.109.125
Phải trả khác	6.073.994.205	-	6.073.994.205
Cộng	<u>104.782.874.144</u>	<u>-</u>	<u>104.782.874.144</u>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.248.201.990	-	21.248.201.990
Chi phí phải trả	157.535.413	-	157.535.413
Vay và nợ thuê tài chính	54.784.171.567	-	54.784.171.567
Phải trả khác	7.320.114.095	-	7.320.114.095
Cộng	<u>83.510.023.065</u>	<u>-</u>	<u>83.510.023.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.130.135.706	-	15.130.135.706
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	661.846.956	-	661.846.956
Phải thu khách hàng	71.788.367.867	-	71.788.367.867
Phải thu khác	1.092.515.139	6.000.000	1.098.515.139
Cộng	88.672.865.668	6.000.000	88.678.865.668
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.848.692.600	-	17.848.692.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.983.711	-	335.983.711
Phải thu khách hàng	70.635.610.593	-	70.635.610.593
Phải thu khác	1.060.178.347	12.000.000	1.072.178.347
Cộng	89.880.465.251	12.000.000	89.892.465.251

37. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển trong các kỳ trước	Giảm lỗ theo thanh tra thuế (*)	Chuyển lỗ kỳ này	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
2013	2018	7.281.701.079	-	763.145.260	1.571.401.447	1.571.401.447	-
2014	2019	12.956.800.571	-	7.447.281.226	-	-	5.509.519.345
Cộng		20.238.501.650	-	8.210.426.486	1.571.401.447	1.571.401.447	5.509.519.345

(*) Công ty điều chỉnh giảm lỗ theo Biên bản thanh tra thuế số 19626/QĐ-CT-TTrGCN ngày 14/04/2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty đầu tư
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Bưu điện Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lai châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Lắk	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ngãi	Chung công ty đầu tư
Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kon Tum	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017	
Bán hàng			
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	-	690.191.040
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	2.310.169.400	5.483.139.200
Viễn thông Hưng Yên	Cung ứng cáp quang	1.205.688.000	2.826.089.200
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	792.220.000	4.702.359.200
Viễn thông Phú Thọ	Cung ứng cáp quang	1.056.268.400	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	841.425.200	-
Viễn thông Gia Lai	Cung ứng cáp quang	3.876.709.760	1.982.272.600
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	1.512.310.800	424.314.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	1.304.230.400	606.573.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	801.900.000	164.331.200
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	448.258.800	522.192.000
Viễn thông Đồng Nai	Cung ứng cáp quang	107.091.600	-
Viễn thông Thái Nguyên	Cung ứng cáp quang	537.227.900	-
Viễn thông Tuyên Quang	Cung ứng cáp quang	371.602.000	-
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	4.332.020.000	6.077.641.856
Viễn thông Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	534.600.000	-
Viễn thông Hải dương	Cung ứng cáp quang	2.207.121.730	-
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	570.450.100	145.455.200
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	602.879.200	2.597.825.395
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	466.276.800	347.600.000
Viễn thông Bắc Kạn	Cung ứng cáp quang	1.390.772.900	914.804.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	15.644.326.225	5.268.786.050
Viễn thông Lào cai	Cung ứng cáp quang	-	1.940.206.400
Viễn thông Trà Vinh	Cung ứng cáp quang	3.689.635.400	-
Viễn thông Ninh Thuận	Cung ứng cáp quang	1.404.928.800	-
Viễn thông Huế	Cung ứng cáp quang	216.128.000	1.403.130.388
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	1.405.000.575	-
Viễn thông Ninh Bình	Cung ứng cáp quang	661.337.600	-
Viễn thông Bắc giang	Cung ứng cáp quang	1.226.638.490	2.779.920.000
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	746.803.200	-
Viễn thông Lai châu	Cung ứng cáp quang	2.889.788.000	11.011.059.400
Viễn thông Phú Yên	Cung ứng cáp quang	5.611.358.500	1.444.261.324
Viễn thông Quảng Nam	Cung ứng cáp quang	1.067.853.600	3.664.804.000
Viễn thông Đắk Lắk	Cung ứng cáp quang	411.400.000	-
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	2.199.145.498	4.139.405.600
Viễn thông Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	107.091.600	2.627.455.820
Viễn thông Quảng Ngãi	Cung ứng cáp quang	2.426.538.400	1.330.274.000
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	252.753.600	3.263.365.600
Viễn thông Kon Tum	Cung ứng cáp quang	1.118.600.120	760.891.120
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	4.924.515.200	820.096.200
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	11.170.209.600	1.601.780.400
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	71.944.400	171.600.000
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	1.265.000.000	-
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	3.520.151.437	-
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	107.916.600	-
Viễn thông Lâm đồng	Cung ứng cáp quang	-	2.694.780.000
Viễn thông Đà nẵng	Cung ứng cáp quang	-	2.138.105.200
Viễn thông Bình Thuận	Cung ứng cáp quang	-	1.154.895.500
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	-	3.147.430.000
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	-	4.015.440.000
Viễn thông Long An	Cung ứng cáp quang	1.218.421.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	504.844.068	512.033.790
Giao dịch khác			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Thu tiền thưởng	32.470.000	1.770.000

39. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty có Hợp đồng thuê đất số 08/2006/CTHT-HĐKT ngày 19/06/2006 về việc thuê 13.693 m² đất ở Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với thời hạn thuê từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 12 năm 2049. Tiền thuê đất được trả hằng năm.

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh